

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DP3)

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

Ngày 31/12/2024	58,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-2.3%	-2.9%

DT thuần 2024
417
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 1.9%

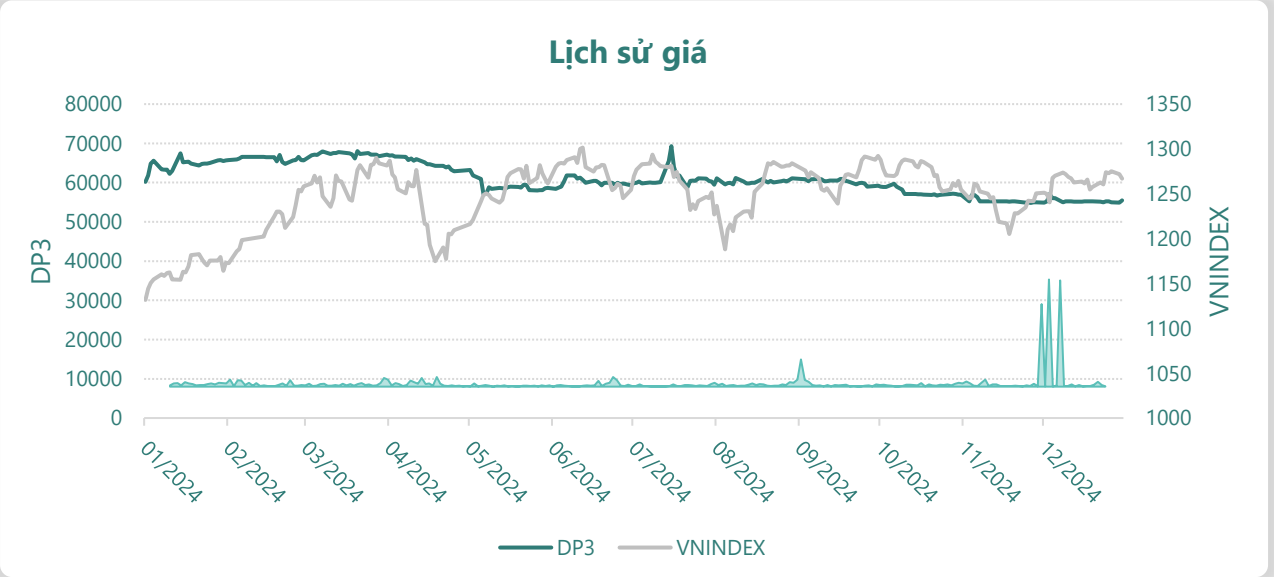
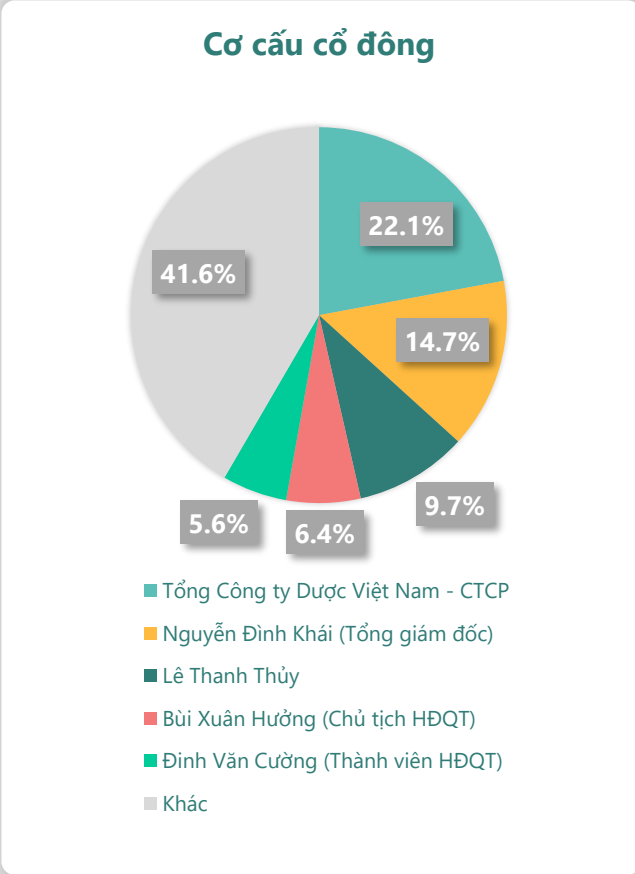
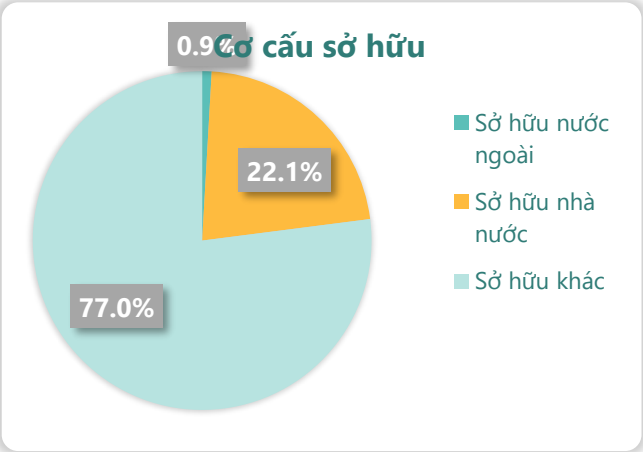
LN thuần 2024
152
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -3.1%

LN sau thuế 2024
121
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -3.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
36.4%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE 2024
24.5%
YoY: +/-▼ 3.7%

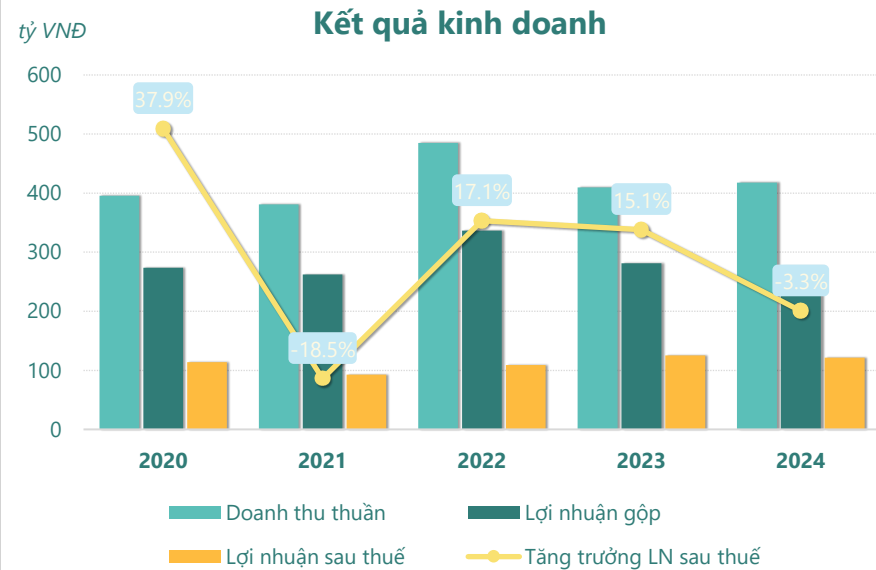
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	54,813 - 69,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,253
Số lượng CPLH (CP)	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,935
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.41
EPS	5,636
P/E	10.3



Kết quả kinh doanh **DP3** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **417.5** tỷ đồng **tăng 1.89%**, lợi nhuận sau thuế đạt **121.2** tỷ đồng **giảm 3.27%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **24.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

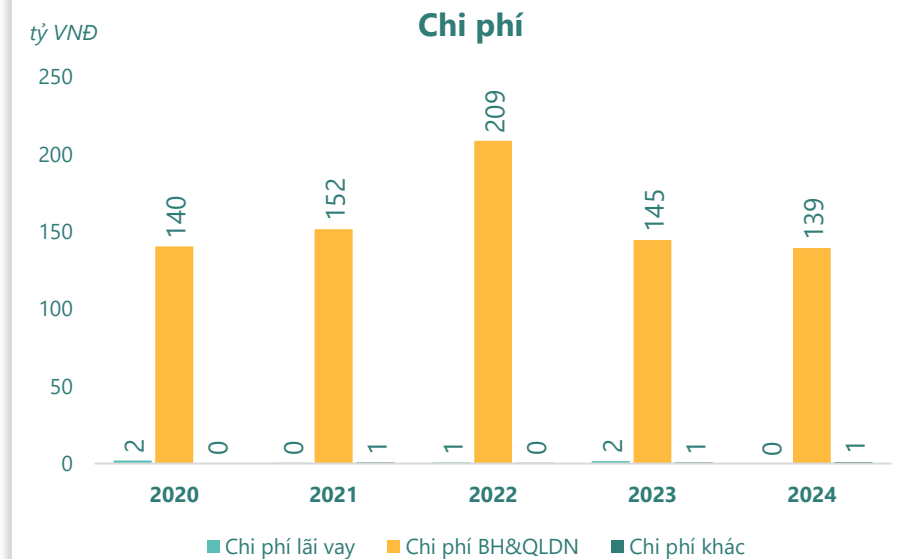
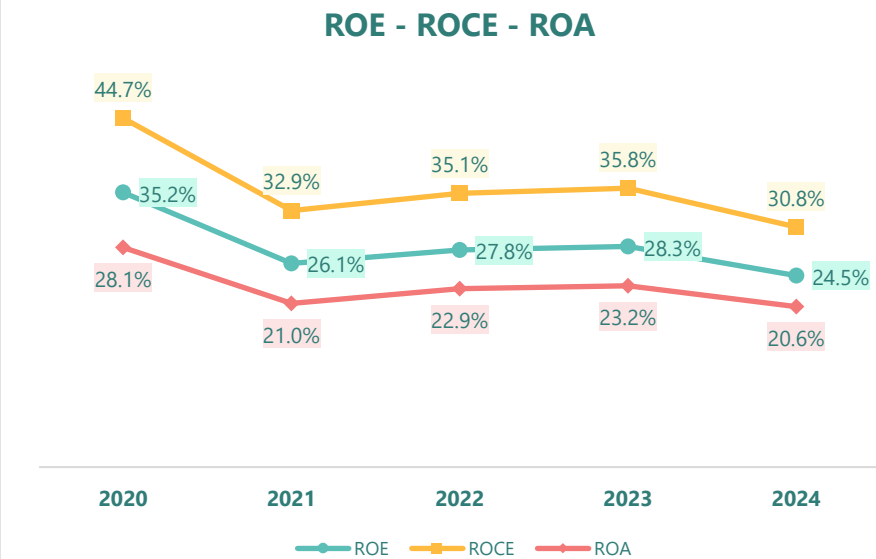
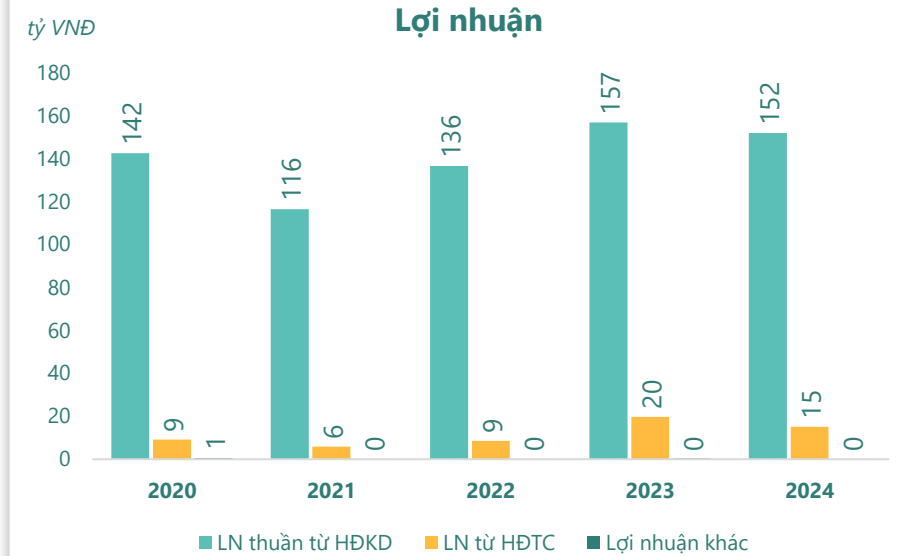
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DP3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **151.8** tỷ đồng, **giảm đi 4.79** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (140.7 tỷ đồng) là 11.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

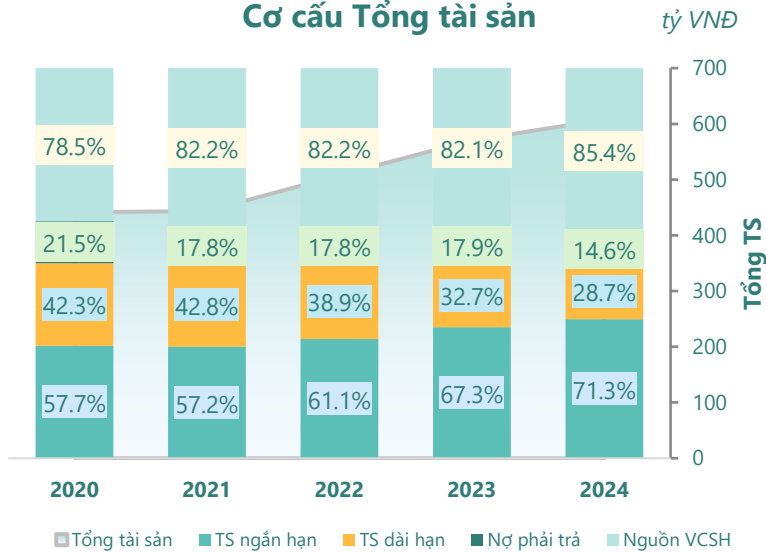
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **139.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.99** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DP3 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **24.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

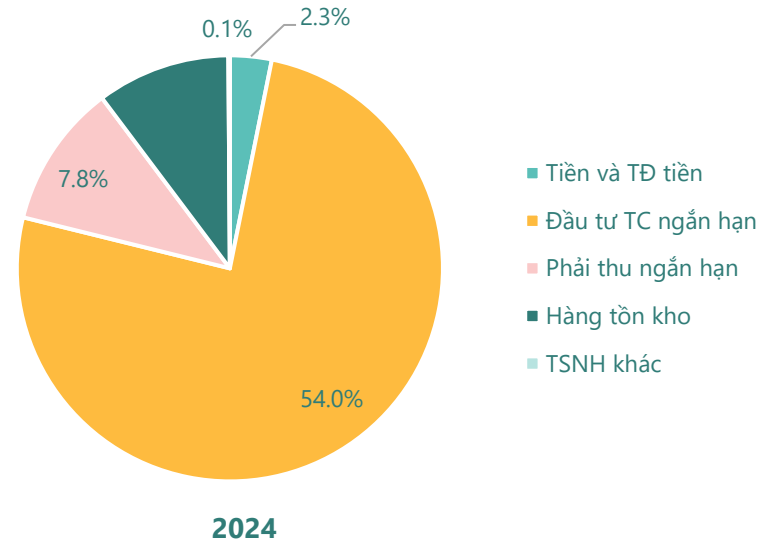
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DP3** năm 2024 tăng trưởng **6.51%** so với năm trước, đạt **607.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

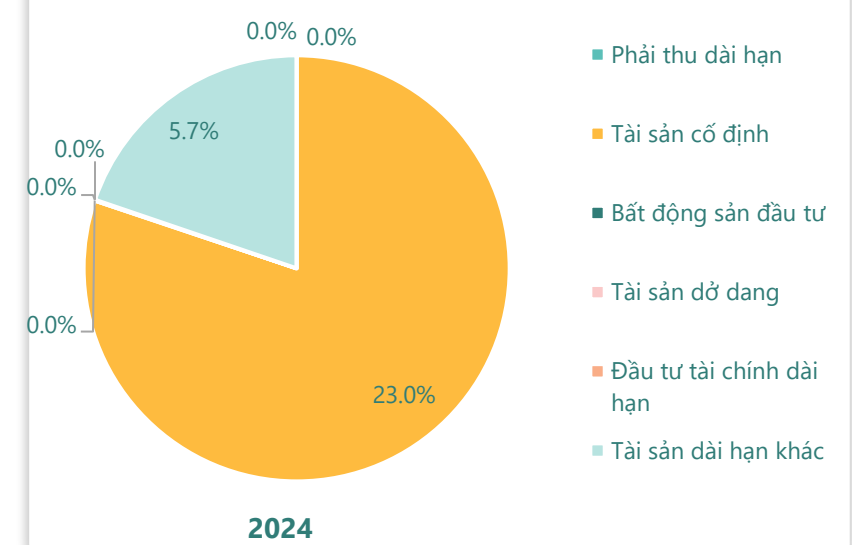
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DP3 đạt **433.3** tỷ đồng, tăng trưởng **12.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

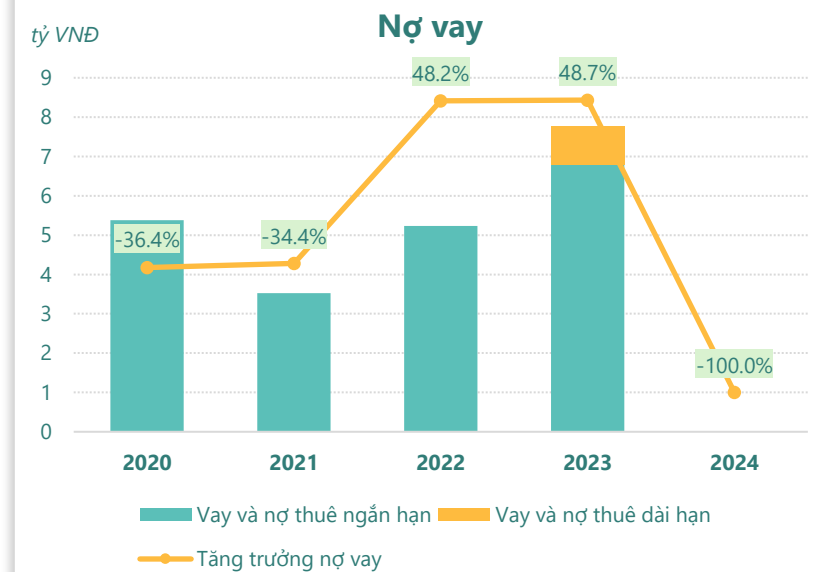
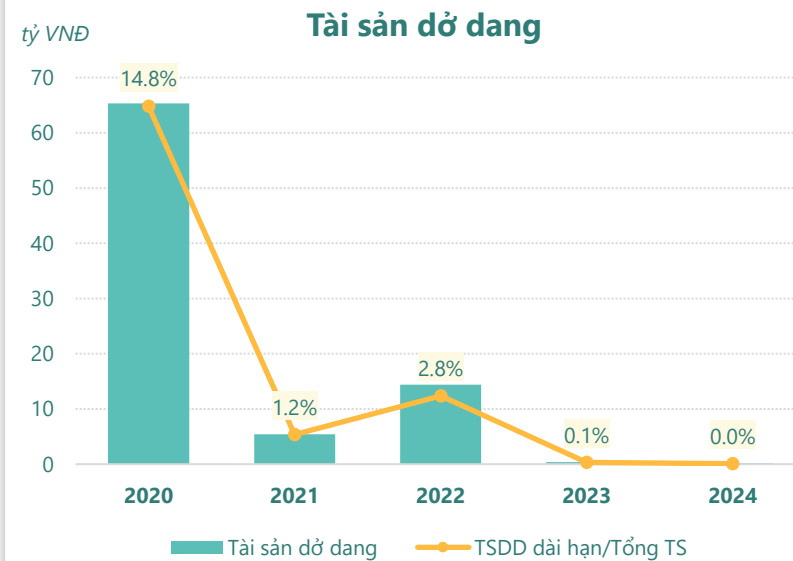
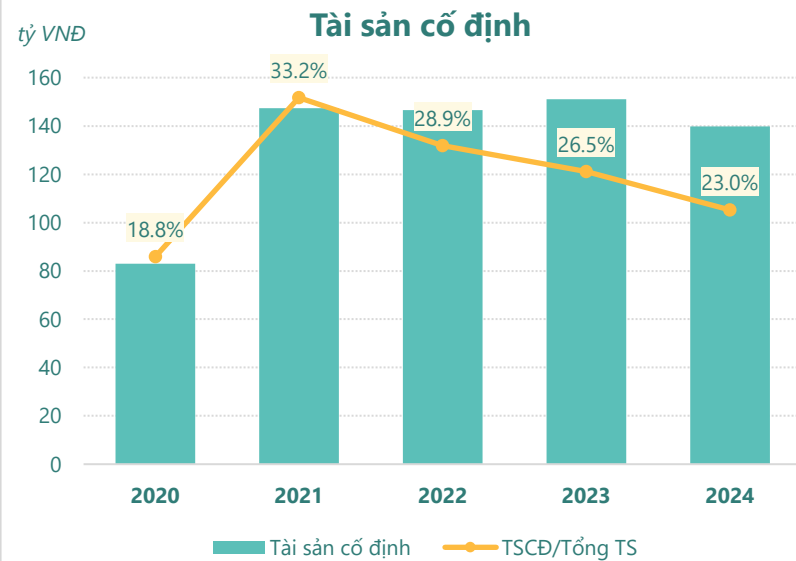
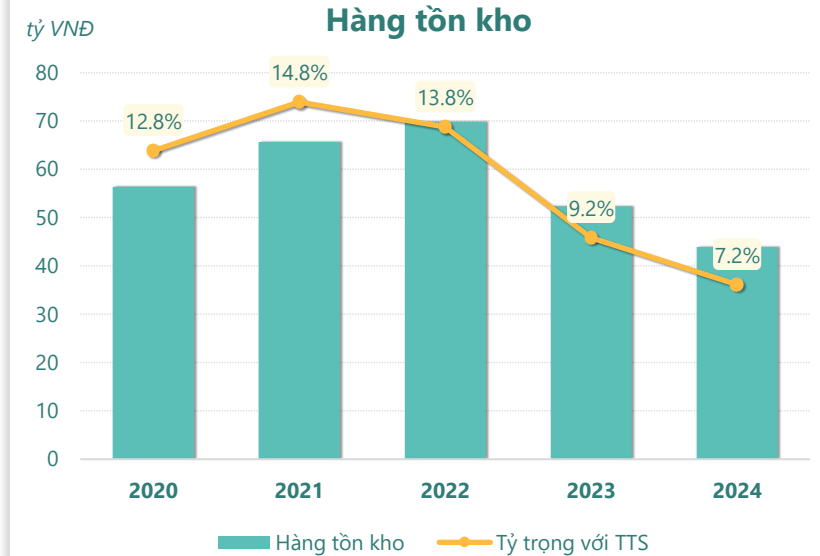
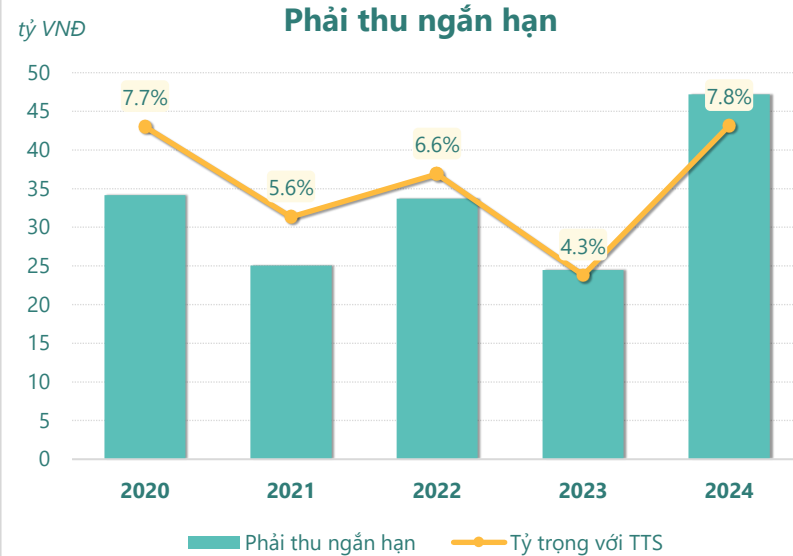
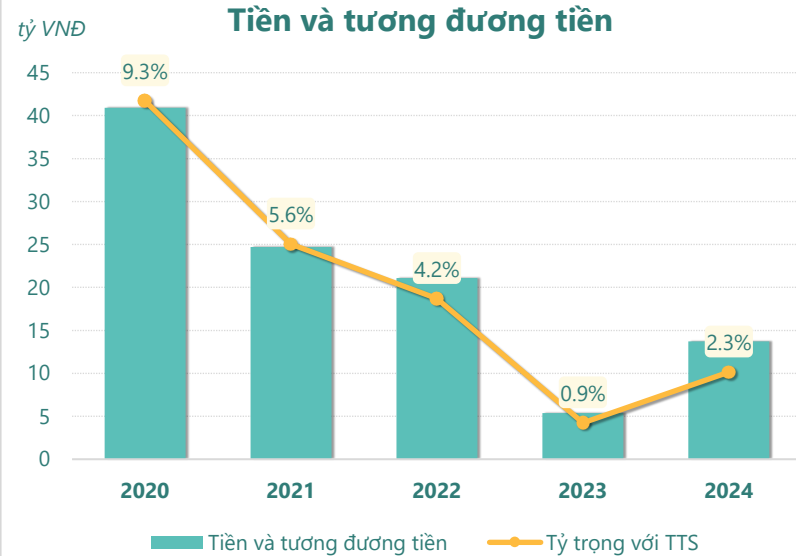
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



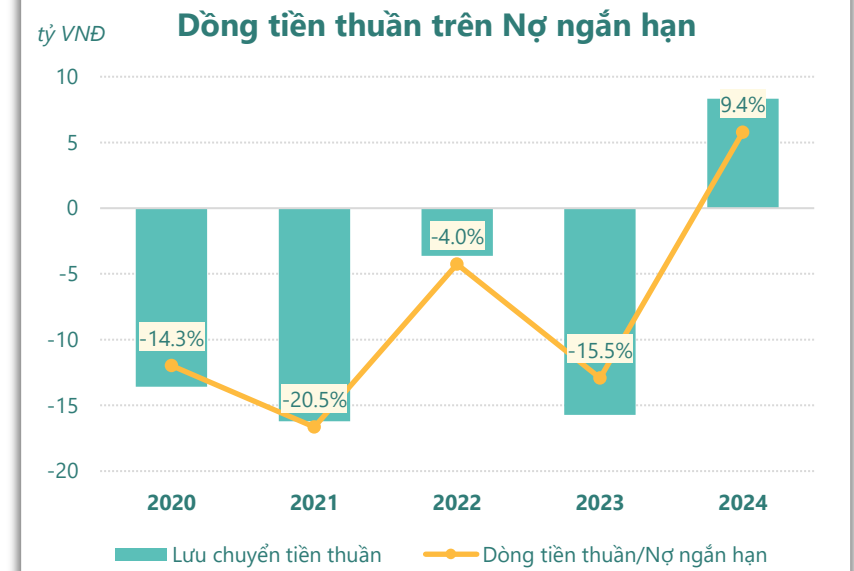
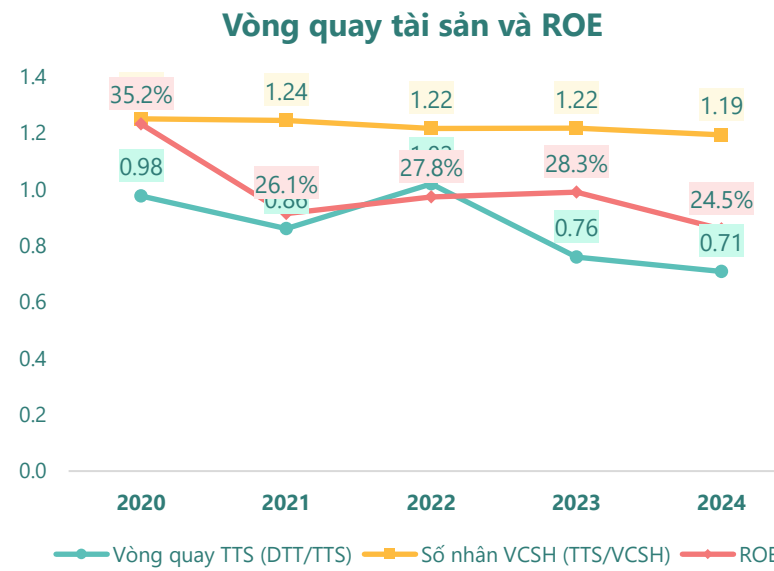
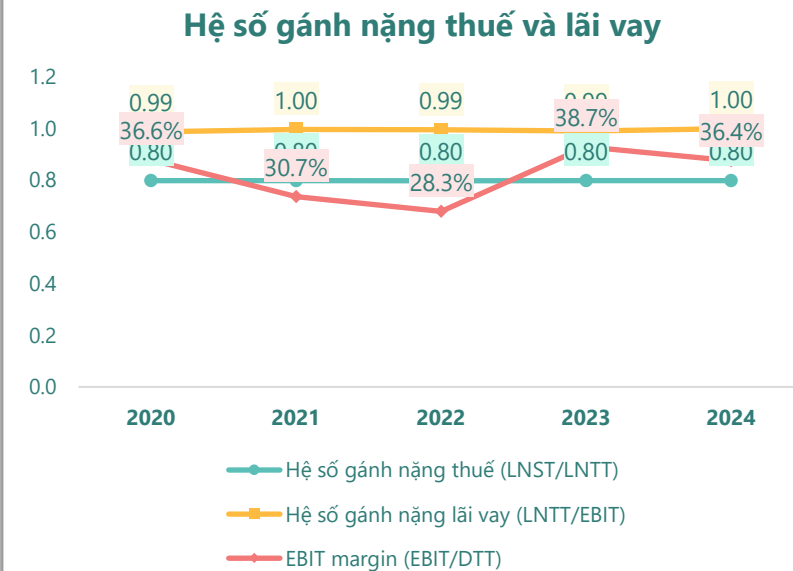
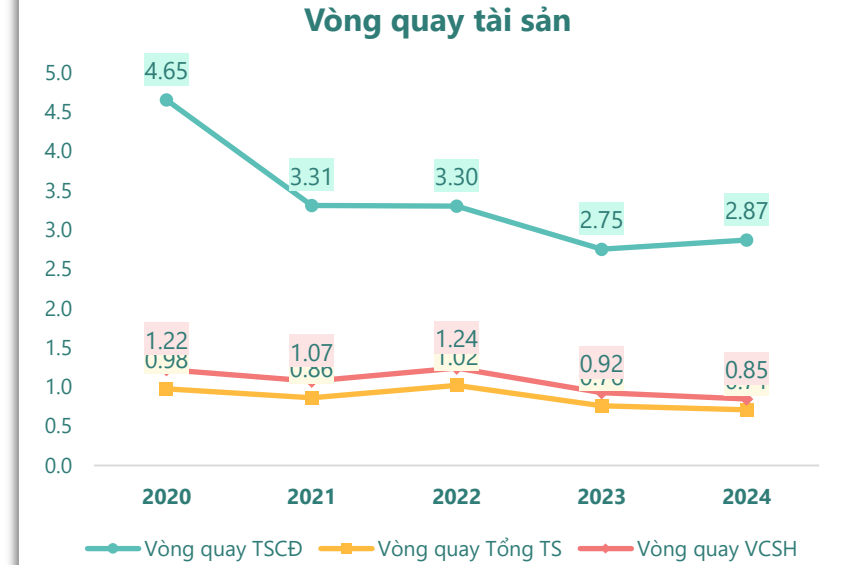
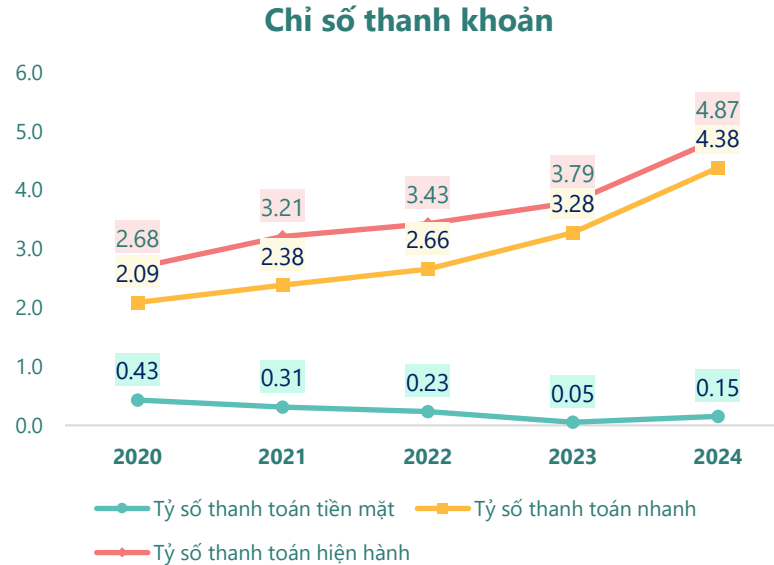
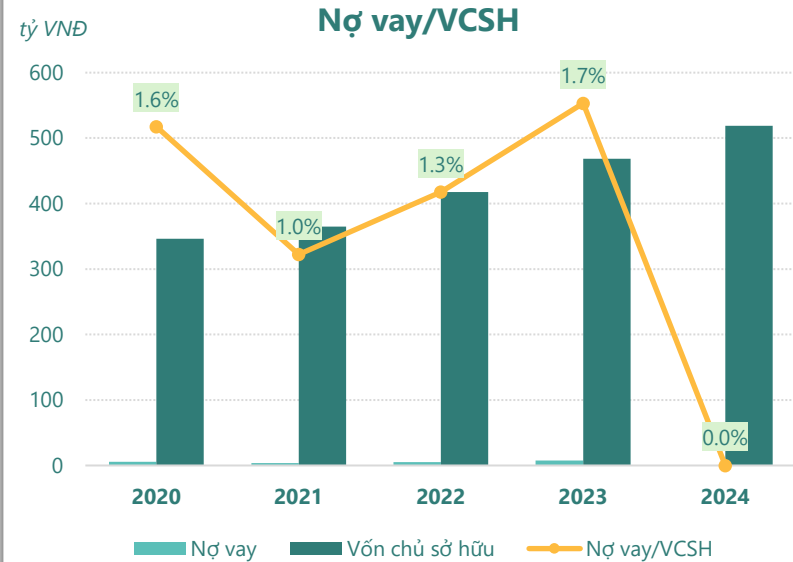
Tài sản dài hạn đạt **174.5** tỷ đồng giảm **6.65%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	381	485	410	417
Giá vốn hàng bán	119	149	128	141
Lợi nhuận gộp	262	337	282	276
Doanh thu HĐTC	7.35	10.7	21.7	15.5
Chi phí TC	1.43	2.16	1.91	0.32
Chi phí lãi vay	0.45	0.73	1.59	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.5	135	74.2	94.1
Chi phí QLDN	56.2	73.7	70.4	45.3
LN thuần từ HĐKD	116	136	157	152
Lợi nhuận khác	0.13	0.09	0.36	0.07
LN trước thuế	116	136	157	152
Lợi nhuận sau thuế	92.9	109	125	121
LNST của CĐ cty mẹ	92.9	109	125	121

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.7	107	149	91.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.4	-60.7	-101	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	-49.9	-63.7	-72.3
Tiền đầu kỳ	40.9	24.7	21.1	5.37
Lưu chuyển tiền thuần	-16.2	-3.62	-15.7	8.33
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.7	21.1	5.37	13.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	444	508	571	608
Tài sản ngắn hạn	254	310	384	433
Tiền và tương đương tiền	24.7	21.1	5.37	13.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	185	301	328
Phải thu ngắn hạn	25.0	33.7	24.5	47.2
Hàng tồn kho	65.6	69.8	52.3	43.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	0.15	0.58	0.50
Tài sản dài hạn	190	198	187	174
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	147	147	151	140
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.44	14.4	0.40	0.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	37.3	36.8	35.3	34.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	78.9	90.4	102	88.9
Nợ ngắn hạn	78.9	90.4	101	88.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.53	5.23	6.80	0
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	18.5	15.7	7.64
Nợ dài hạn	0	0	0.98	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.98	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	365	417	468	519
Vốn chủ sở hữu	365	417	468	519
Vốn điều lệ	86.0	86.0	215	215
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0